

UNIT: 15 _ COUNTRIES

I. VOCABULARY: Từ vựng bài 15

No.	Word	Transcript		Class	Meaning	Example
1	Australia	/ɔ: 'streɪliə /		n.	Nước Úc	I am going to Australia next Sunday.
2	Australian	/ɔ: 'streɪliən/		adj	thuộc về nước Úc	I know that Australian girl.
3	British	/'brɪtɪʃ/		adj	thuộc nước Anh	Her nationality is British.
4	building	/'bɪldɪŋ/		n.	tòa nhà, tòa cao ốc	My house is near that building.
5	Canada	/'kænədə/		n.	Nước Ca-na-đa	She is from Canada.
6	Canadian	/kə 'neɪdiən/		adj	thuộc về nước Ca-na-đa	That Canadian boy is very friendly.
7	capital	/'kæpɪtl/		n.	thủ đô	Paris is the capital of France.
8	China	/'tʃaɪnə/		n.	Nước Trung Quốc	This computer is made in China.
9	Chinese	/, tʃaɪ'ni:z/		n.	tiếng Trung Quốc, người Trung Quốc	Can you speak Chinese?
10	Chinese	/, tʃaɪ'ni:z/		adj	thuộc Trung Quốc	Chinese goods invade Vietnamese market.
11	desert	/'dezərt/		n.	sa mạc	Have you ever been to the Sahara desert?
12	Everest	/'evərɪst/		n.	ngọn Everest	Everest is the highest mountain in the world.
13	feature	/'fi:tʃər/		n.	nét đặc biệt, điểm đặc trưng	Her big eyes are her most attractive feature.
14	flow	/fləʊ/		v.	chảy	Water always flows downhill.
15	forest	/'fɔ:rɪst/		n.	rừng	We have to protect the forest.
16	France	/fræns/		n.	Nước Pháp	He lives in France.
17	French	/frentʃ/		n.	tiếng Pháp, người Pháp	He can speak French fluently.
18	French	/frentʃ/		adj	thuộc nước Pháp	She is a nice French girl.
19	great	/greɪt/		adj	tuyệt vời	She's really great.
20	Great	/greɪt 'brɪtn/		n.	Nước Anh	They are living in Great Britain.

	Britain					
21	gulf	/gʌlf/		n.	vịnh	A gulf is another name for a large bay.
22	Gulf of Tonkin	/'gʌlf əv tʌŋkɪn/		n.	Vịnh Bắc Bộ	Have you ever been to the Gulf of Tonkin?
23	high	/haɪ/		adj	cao	That table is quite high.
24	Japan	/dʒə'pæn/		n.	Nước Nhật Bản	I've been to Japan twice.
25	Japanese	/,dʒæpə'niːz/		n.	Tiếng Nhật, Người Nhật	I can speak Japanese.
26	Japanese	/,dʒæpə'niːz/		adj	thuộc về Nhật	Japanese household appliances are very good.
27	Kuala Lumpur	/'kuələ lʊmpʊə/		n.	tên thủ đô của Mã Lai	He is working in Kuala Lumpur.
28	language	/'læŋgwɪdʒ/		n.	ngôn ngữ	English is the international language.
29	long	/lɔːŋ/		adj	dài	She has long hair.
30	Mekong River	/'mɪkɒŋ 'rɪvər/		n.	Sông Cửu Long	The Mekong River is the longest river in Vietnam.
31	Mexico City	/'meksɪkəʊ 'sɪti/		n.	tên thủ đô của Mê-hi-cô	He lives in Mexico City.
32	million	/'mɪljən/		n.	triệu	It must be worth a million dollars.
33	mount	/maʊnt/		n.	ngọn núi, đỉnh núi	He climbed Mount Everest last year.
34	mountain	/'maʊntən/		n.	núi	There are some high mountains near my hometown.
35	nationality	/,næʃə' næləti/		n.	quốc tịch, quốc gia	What nationality are you?
36	natural	/'nætʃrəl/		adj.	thuộc về thiên nhiên, thuộc về tự nhiên	This bag is made from natural materials.
37	North Africa	/nɔːθ 'æfrɪkə/		n.	Bắc Phi	He lives in North Africa.
38	population	/,pɔːpjʊ'leɪʃn/		n.	dân số	The population of the world is increasing rapidly.

39	Red River	/red 'rɪvər/		n.	Sông Hồng	My house is near the Red River.
40	structure	/'strʌktʃər/		n.	cấu trúc, công trình kiến trúc	Tell me about the structure of the examination.
41	The Great Wall	/ðə greɪt wɔ:l/		n.	Vạn Lý Trường Thành	Have you ever been to The Great Wall?
42	The Mediterranean Sea	/ðə medɪtə'reɪniən si:/		n.	biển Địa Trung Hải	I saw The Mediterranean Sea yesterday.
43	The USA	/ðə ju:es'eɪ/		n.	Nước Hoa Kỳ (Mỹ)	She is studying in the USA.
44	thick	/θɪk/		adj.	dày	That's a thick book.
45	Tibet	/tɪ'bet/		n.	Tây Tạng	She is living in Tibet.
46	Tokyo	/'tʊkiəʊ/		n.	tên thủ đô của Nhật	My sister is studying in Tokyo.
47	tower	/'taʊər/		n.	tháp	This is the highest tower in the city.
48	Twin Towers	/twɪn 'taʊərz/		n.	tháp Đôi	The Petronas Twin Towers are in Malaysia.
49	Vietnamese	/,viɛtnə'mi:z/		n.	tiếng Việt Nam, người Việt Nam	The Vietnamese are very friendly.
50	Vietnamese	/,viɛtnə'mi:z/		adj.	thuộc về Việt Nam	I love Vietnamese dishes.
51	world	/wɜ:ld/		n.	thế giới	Russia is the largest country in the world.

II. GRAMMAR: TÓM TẮT BÀI HỌC

Ngữ pháp - Phần 1: A_ WHERE ARE YOU FROM?

WHAT IS YOUR NATIONALITY?

WHICH LANGUAGE DO YOU SPEAK?

1 – Where are you from?

Câu hỏi: Where + to be + chủ ngữ + from?

Trả lời: Chủ ngữ + to be + from + tên quốc gia.

Lưu ý: Động từ to be cần chia tương ứng với chủ ngữ, và chủ ngữ trong câu trả lời cần tương ứng với chủ ngữ trong câu hỏi.

Ví dụ: A: **Where are Nam and Nga from?** (Nam và Nga đến từ đâu?)

B: **They are from Vietnam.** (Họ đến từ Việt Nam.)

A: **Where is he from?** (Cậu ấy đến từ đâu?)

B: **He's from France.** (Cậu ấy đến từ nước Pháp.)

Lưu ý: Ngoài việc nói ai đó đến từ nước nào thì các em cũng có thể nói ai đó đến từ tỉnh/ thành phố nào.

Ví dụ: **Where is she from?** (Cô ấy đến từ đâu?)

She is from Hanoi. (Cô ấy đến từ thành phố Hà Nội.)

2 – What is your nationality?

Câu hỏi: What + to be + tính từ sở hữu + nationality/ nationalities?

Trả lời: Chủ ngữ + to be + quốc tịch.

Lưu ý: Trong câu hỏi động từ to be chia là “is” hay “are” tùy thuộc vào danh từ “nationality” ở dạng số ít hay số nhiều, và trong câu trả lời động từ to be chia tùy thuộc vào chủ ngữ.

Ví dụ: A: **What are their nationalities?** (Quốc tịch của họ là gì?)

B: **They are Japanese.** (Họ mang quốc tịch Nhật.)

A: **What's her nationality?** (Quốc tịch của cô ấy là gì?)

B: **She is French.** (Cô ấy mang quốc tịch Pháp.)

3 – Which language do you speak?

Câu hỏi: Which language + do/ does + chủ ngữ + speak?

Trả lời: Chủ ngữ + speak(s) + tên ngôn ngữ.

Lưu ý: Sử dụng trợ động từ "do/ does" phù hợp với chủ ngữ trong câu hỏi và chia động từ "speak" là "speak/ speaks" tương ứng với chủ ngữ trong câu trả lời.

Ví dụ: A: **Which language do your parents speak?** (Bố mẹ bạn nói tiếng gì?)

B: **They speak Vietnamese.** (Họ nói tiếng Việt.)

A: **Which language does he speak?** (Cậu ấy nói tiếng gì?)

B: **He speaks French.** (Cậu ấy nói tiếng Pháp.)

4 – Một số quốc gia thường gặp, kèm theo đó là các từ chỉ quốc tịch và ngôn ngữ tương ứng.

Vietnam (nước Việt Nam) – **Vietnamese** (có quốc tịch Việt Nam) – **Vietnamese** (tiếng Việt)

Japan (nước Nhật Bản) – **Japanese** (có quốc tịch Nhật Bản) – **Japanese** (tiếng Nhật)

China (nước Trung quốc) – **Chinese** (có quốc tịch Trung quốc) – **Chinese** (Tiếng Trung)

Australia (nước Úc) – **Australian** (có quốc tịch Úc) – **English** (tiếng Anh)

Great Britain (nước Anh) – **British** (có quốc tịch Anh) – **English** (tiếng Anh)

Canada (nước Canada) – **Canadian** (có quốc tịch Canada) – **English & French** (tiếng Anh và tiếng Pháp)

CÁC TỪ/ CÂU/ MẪU CÂU CẦN GHI NHỚ

Where are Nam and Nga from? => They are from Vietnam.

Where is he from? => He's from France.

Where is she from? => She is from Hanoi.

What are their nationalities? => They are Japanese.

What's her nationality? => She is French.

Which language do your parents speak? => They speak Vietnamese.

Which language does he speak? => He speaks French.

Ngữ pháp - Phần 2: **B_Comparatives and superlatives of short adjectives**

TÓM TẮT BÀI HỌC

So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ ngắn (Comparatives and superlatives of short adjectives)

1 – Định nghĩa tính từ ngắn

– Tính từ ngắn là những tính từ có một âm tiết.

Ví dụ như: **big** (to), **small** (nhỏ), **tall** (cao) ...

– Ngoài ra một số tính từ có **2 âm tiết** nhưng tận cùng là "y" cũng sử dụng dạng so sánh hơn và so sánh nhất như với tính từ ngắn.

Ví dụ như: **happy** (vui vẻ), **easy** (dễ) ...

2 – So sánh hơn của tính từ ngắn

– So sánh hơn của tính từ dùng để so sánh giữa 2 người hoặc 2 sự vật.

– Tính từ ngắn dạng so sánh hơn: "**tính từ + -er + (than)**"

Ví dụ: **small** (nhỏ) – **smaller** (nhỏ hơn)

tall (cao) – **taller** (cao hơn)

– Tính từ so sánh hơn có thể đứng trước danh từ và bỏ nghĩa cho danh từ đó.

Ví dụ: **a small house** (một ngôi nhà nhỏ) – **a smaller house** (một ngôi nhà nhỏ hơn)

a long road (một con đường dài) – **a longer road** (một con đường dài hơn)

– Tính từ so sánh hơn cũng có thể được dùng để so sánh trực tiếp 2 đối tượng bằng cách thêm từ "**than**" vào

ngay sau tính từ so sánh.

Ví dụ : **Autumn is cooler than summer.** (Mùa thu thì mát hơn mùa hè.)

Lưu ý: Chúng ta có thể bỏ từ "**than**" khi đối tượng thứ 2 không được nhắc đến hoặc đã được nói đến trước đó và không muốn nhắc lại.

Ví dụ: **This building is tall but that building is taller.** (Tòa nhà này cao nhưng tòa nhà kia còn cao hơn.)

3 – So sánh nhất của tính từ ngắn

– So sánh nhất được dùng để so sánh từ 3 đối tượng trở lên nhằm diễn tả một người hoặc vật mang một đặc điểm nào đó vượt trội hơn hẳn so với tất cả những đối tượng còn lại được nhắc đến.

– Tính từ ngắn dạng so sánh nhất: "**the + tính từ + -est**"

Ví dụ: **small** (nhỏ) – **the smallest** (nhỏ nhất)

tall (cao) – **the tallest** (cao nhất)

– Tính từ so sánh nhất cũng có thể đứng trước danh từ.

Ví dụ: **a small house** (một ngôi nhà nhỏ) – **a smaller house** (một ngôi nhà nhỏ hơn) – **the smallest house** (ngôi nhà nhỏ nhất)

– Trong câu, sau tính từ so sánh nhất có thể có danh từ hoặc không.

Ví dụ: **My house is the smallest.** (Nhà của mình là nhỏ nhất.)

This is the longest road. (Đây là con đường dài nhất.)

4 – Chú ý khi thành lập dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất của tính từ ngắn

– Ta chỉ việc thêm "**r**" hoặc "**st**" với những tính từ ngắn kết thúc bằng đuôi "**e**".

Ví dụ: **large** (rộng) – **larger** (rộng hơn) – **the largest** (rộng nhất) **nice** (đẹp) – **nicer** (đẹp hơn) – **the nicest** (đẹp nhất)

– Ta bỏ "**y**" và thêm "**ier/iest**" với những tính từ kết thúc bằng "**y**".

Ví dụ: **happy** (hạnh phúc) – **happier** (hạnh phúc hơn) – **the happiest** (hạnh phúc nhất)

easy (dễ dàng) – **easier** (dễ dàng hơn) – **the easiest** (dễ dàng nhất)

– Ta **gấp đôi phụ âm cuối** trước khi thêm đuôi "**er/est**" với những tính từ một âm tiết kết thúc bằng **1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm**.

Ví dụ: **big** (to) – **bigger** (to hơn) – **the biggest** (to nhất) **hot** (nóng) – **hotter** (nóng hơn) – **the hottest** (nóng nhất)

CÁC TỪ/ CÂU/ MẪU CÂU CẦN GHI NHỚ

small – smaller – the smallest

tall – taller – the tallest

large – larger – the largest

nice – nicer – the nicest

happy – happier – the happiest

easy – easier – the easiest

big – bigger – the biggest

hot – hotter – the hottest

a small house – a smaller house – the smallest house

Autumn is cooler than summer.

This building is tall but that building is taller.

My house is the smallest.

This is the longest road.

TÓM TẮT BÀI HỌC

Ngữ pháp - Phần 3: C_ INDEFINITE QUANTIFIERS: MANY, MUCH, A LOT OF, LOTS OF

Lượng từ bất định (Indefinite quantifiers: Many, much, a lot of, lots of)

Các lượng từ bất định Many, much, a lot of và lots of đều có nghĩa là nhiều và chúng đứng trước danh từ ám chỉ một số lượng lớn nhưng không xác định là bao nhiêu.

1 – Many & Much

Many đứng trước các danh từ đếm được số nhiều.

Ví dụ: many trees (nhiều cây), many people (nhiều người) ...

Much đứng trước các danh từ không đếm được.

Ví dụ: much food (nhiều thức ăn), much water (nhiều nước) ...

Many và **much** thường dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn. Cũng có trường hợp chúng được dùng trong câu khẳng định nhưng khá ít.

Ví dụ: We don't have much food in the fridge. (Chúng ta không có nhiều thức ăn trong tủ lạnh.)

Are there many girls in your class? (Có nhiều bạn nữ trong lớp của cậu không?)

2 – A lot of & lots of

A lot of và lots of có thể đứng trước cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ví dụ : a lot of mountains / lots of mountains (nhiều núi), a lot of rain /lots of rain (nhiều mưa)

...

A lot of và **lots of** thường được dùng trong câu khẳng định, tuy nhiên chúng cũng có thể được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví dụ: My sister grows a lot of flowers in the garden. / My sister grows lots of flowers in the garden.

(Chị gái tôi trồng rất nhiều hoa trong vườn.)

There is a lot of water in the tank. / There is lots of water in the tank. (Có rất nhiều nước ở trong bể.)

CÁC CÂU/ MẪU CÂU CẦN GHI NHỚ

many trees , many people ...

a lot of mountains / lots of mountains , a lot of rain / lots of rain ...

We don't have much food in the fridge.

Are there many girls in your class?

My sister grows a lot of flowers in the garden. / My sister grows lots of flowers in the garden.

There is a lot of water in the tank. / There is lots of water in the tank.

III. PRACTICE:

A. Thực hành ngữ pháp 1

I.Exercise 1: Ask and answer about countries, nationalities, and languages : Hỏi và trả lời về quê quán, quốc tịch và ngôn ngữ .

Chọn phương án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

- 1.Where _____ their parents from? A. is B. are C. be.
- 2.Where is Alexandre from? – He is from _____. A. France B. Paris C. Both A & B are correct
- 3.What _____ their grandparents' nationalities? A. am B. is C. are
- 4.Which language _____ Mr. Chen speak? A. do B. does C. is
- 5.Where are Akira and Keiko from? – They are from _____.
A. Japan B. Japanese C. Both A & B are correct.
- 6.What's his nationality? – _____.
A. He is Canada. B. He is Canadian. C. He speaks English and French.
- 7.My uncle and aunt _____ English because they live in Australia.
A. speak B. speaks C. None are correct.
- 8.Her parents _____ English but her aunt _____ French.
A. speak – speaks B. speaks – speaks C. speaks – speak

II. Exercise 2: Ask and answer about countries, nationalities, and languages: Hỏi và trả lời về quê quán, quốc tịch và ngôn ngữ .

Đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu dưới đây.

1. Choi is from Korea. =>
2. He speaks Chinese. =>
3. He is British. =>
4. Amia and Dace speak French. =>

5. Jack and Jane are from London. =>

6. I am Vietnamese and they are Australian. =>

III. Exercise 3: Ask and answer about countries, nationalities, and languages: Hỏi và trả lời về quê quán, quốc tịch và ngôn ngữ .

Dùng từ gợi ý để viết các câu hoàn chỉnh theo mẫu đã cho.

Ví dụ: Lee/ Korea./ he/ Korean. => Lee is from Korea. He speaks Korean.

1.Davy/ Great Britain./ he/ English. =>

2.Carlo and Bruce/ Germany./ they/ German. =>

3. Luca's parents/ Italy./ they/ Italian. =>

4.Laura/ Canada./ she/ English and French.=>

B. Thực hành ngữ pháp 2

I. Exercise 1: Comparatives and superlatives of short adjectives: So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ ngắn.

1.Turtles are slow than rabbits. (.....)

2.A pig is heavier than a chicken. (.....)

3.My house is near the school but Nam's house is nearest. (.....)

4.Which is the safer city in the world? (.....)

5.Do you see that today is hotter than yesterday? (.....)

II. Exercise 2: Comparatives and superlatives of short adjectives - So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ ngắn.

Hãy điền dạng so sánh đúng của tính từ trong ngoặc vào chỗ trống để hoàn thành câu.

Hãy điền dạng so sánh đúng của tính từ trong ngoặc vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1.Vatican is country in the world. (small)

2.Which animal is : a cat or a cow? (big)

3.Do you think that Thu is than her sister? (pretty)

4.Singapore is country in the world. (clean)

5.Her house is than my house. (large)

6.Who is person in your family? (young)

7. He is than his younger brother. (**fat**)
8. My father is than my uncle. (**heavy**)
9. Minh's house is nice but Phuong's house is . (**nice**)
10. To my father, Monday is day of the week. (**busy**)

III. Exercise 3: Comparatives and superlatives of short adjectives: So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ ngắn.

Dùng từ gợi ý và dạng so sánh đúng của tính từ để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. winter/ cold season/ year. =>
2. A horse/ small/ an elephant. =>
3. Her mother/ busy/ my mother. =>
4. The Mekong River/ long/ the Red River/ but/ the Nile River/ long.
=>
5. Who/ fat/ person/ family? =>

IV. Exercise 2: Comparatives and superlatives of short adjectives: So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ ngắn.

Sử dụng những từ gợi ý viết các câu so sánh có ý nghĩa tương đương với câu cho trước.

1. I am 46 kilos. My sister is 43 kilos.
=> I am
2. This room is the largest in the house.
=> No room is
3. No person is fatter than her in the family.
=> She is
4. Hoang's house is smaller than my house.
=> My house
5. No animal is bigger than whales in the world.
=> Whales are

C. Thực hành ngữ pháp 3

I. Exercise 1: Indefinite quantifiers: many, much, a lot of, lots of: Lượng từ bất định: many, much, a lot of, lots of

Mỗi câu sau đều có một lỗi sai. Hãy gạch chân vào từ chứa lỗi sai đó và viết từ đúng vào ô trống cuối câu.

1. My father raises much animals. (.....)
2. They don't grow many fruit tree and vegetables. (.....)
3. Does he buy much flowers? (.....)
4. You shouldn't drink too many iced water. (.....)
- "
5. My country doesn't have much beaches but we have lots of mountains. (.....
.....)
6. She has much good friends in the neighborhood. (.....)
7. My sister often drinks many water when she is nervous. (.....)
8. Is there many good news on TV? (.....)
9. I feed a lot of chickens and they produce lots of egg. (.....)
10. There is a lot of beefs in the fridge. (.....)

**II. Exercise 2: Indefinite quantifiers: many, much, a lot of, lots of: Lượng từ bất định:
many, much, a lot of, lots of**

Chọn một trong những lượng từ bất định **many, much, a lot of** hoặc **lots of** để điền vào chỗ trống trong những câu sau.

1. Be quick. I don't have time.
2. He often eats fruit after lunch.
3. Does he grow apple trees in the garden?
4. There is flour on your face.
5. We feed cows and they produce milk.
6. She is lonely because she doesn't have friends in the city.
7. My brothers don't often get exercise.
8. Do you often listen to English songs?

9. Don't put too sugar into coffee.

10. There are trees and flowers in their schoolyard.

D. Thực hành ngữ pháp 4

I. Chọn đáp án đúng cho các câu sau.

1. _____ language do you speak?
A. When B. Where C. Which D. How
2. We have _____ rain.
A. many B. a few C. any D. much
3. We have _____ and beautiful forests.
A. long B. big C. tall D. short
4. This is a _____ building.
A. tall B. tallest C. taller D. shortest
5. She is _____ Canada.
A. by B. from C. at D. on
6. Is Ho Chi Minh City _____ than Ha Noi?
A. big B. bigger C. biggest D. very big
7. Hoa is _____ smallest girl in the class.
A. a B. the C. an D. this
8. What's your nationality? – I am _____.
A. Vietnamese B. in Viet Nam C. Viet Nam D. from Viet Nam
9. What language does he speak? – He speaks _____.
A. English B. the English C. English language D. England
10. Is your city bigger than Ho Chi Minh City? – No, it's _____ than that city.
A. small B. smaller C. smallest D. the smallest
11. Where's Brian from? – He's from _____.
A. Australian B. English C. Canadian D. the USA
12. Phanxipang is the _____ mountain in Viet Nam.
A. high B. highest C. higher D. tallest
13. The Great Wall of China is 6,000 kilometers _____.
A. high B. tall C. long D. longer
14. Petronas Twin Towers in Kuala Lumpur, Malaysia, is _____ than Sears Tower in Chicago, USA.
A. tall B. high C. taller D. longer
15. We have lots of rain so the country is very _____.
A. hot B. yellow C. green D. big
16. Which sea does the Nile River _____ to?
A. run B. start C. flow D. travel
17. Where does the Mekong River _____ and _____ to?
A. start – end B. end – start C. end – finish D. start – flow

18. Ho Chi Minh City has a _____ of 8 million.
A. people B. number C. population D. many
19. Peter is from Australia. He speaks _____.
A. Australian B. American C. English D. British
20. London is the _____ of the three cities: Mexico City, Tokyo and London.
It's smaller is Mexico City and Tokyo.
A. bigger B. biggest C. smaller D. smallest

II. Đặt câu hỏi cho các từ gạch chân sau.

1. The weather is hot and dry now.

2. Mr. Green is British.

3. The Huong River flows to the Bien Dong.

4. My new friend is from Australia.

5. Yes, there's a lot of rain in Viet Nam.

6. She speaks Japanese.

7. The Red River starts in China.

8. Petronas Twin Towers is 452 meters high.

III. Cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc.

1. The Great Wall of China is the world's (long) _____ structure.
2. Ho Chi Minh City is the (big) _____ city in Viet Nam.
3. The Nile River is the (long) _____ river in the world.
4. Taipei 101 Tower is the world's (tall) _____ building.
5. Phanxipang is the (high) _____ mountain in Viet Nam.
6. Russia is the (big) _____ country in the world.
7. China has the (big) _____ population in the world.
8. Petronas Twin Towers in Kuala Lumpur is (tall) _____ than Sears Tower in Chicago.
9. Mexico City is (big) _____ than Tokyo.
10. The Mekong River is (long) _____ than the Red River.

IV. Kết hợp câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B.

A	B
1. Where is Lucia from?	a. It starts in China.
2. Which language does he speak?	b. Tokyo is bigger.
3. Where does the Red River start?	c. It's over 6,000 kilometers long.
4. Where does the Mekong River start?	d. She's from France.
5. Which is bigger: London or Tokyo?	e. The Mekong River is.
6. How long is the Great Wall of China?	f. It is 442 meters high.
7. How high is Sears Tower?	g. It starts in Tibet.
8. Which is the longest river in Viet Nam?	h. He speaks English.

Trả lời:
